



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng kiểm tra chất lượng
Laboratory:	Quality control department
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ
Organization:	Truong Tho pharmaceutical Joint stock company
Số hiệu/ Code:	VILAS 666
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Dược, Hóa
Field:	Pharmaceutical, Chemical
Người quản lý:	Vũ Quý Chiên
Laboratory manager:	Vu Quy Chien
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /10/2025 đến ngày 20/10/2030
Địa chỉ:	Lô M1, đường N3, KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình
Address:	Lot M1, N3 street, Dong A ward, Ninh Binh province
Địa điểm:	Lô M1, đường N3, KCN Hòa Xá, phường Đông A, tỉnh Ninh Bình
Location:	Lot M1, N3 street, Dong A ward, Ninh Binh province
Điện thoại/ Tel:	0228.3670733
Email:	qc.nd@truongthopharma.com
Website:	https://truongthopharma.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Cảm quan (độ trong và màu sắc dung dịch, độ đồng nhất, độ rò rỉ) <i>Appearance (clarity and colour of solution, homogeneity, leakage)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
3.		Xác định độ tan rã (viên nén, viên nang, viên bao trong ruột, viên hoàn) <i>Determination of disintegration (tablets, capsules, enteric coated tablets, pills)</i>		
4.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of dry residue</i>		
5.		Xác định độ hòa tan (viên nén, viên nang) Phương pháp UV-vis, HPLC-DAD <i>Determination of dissolution (tablets, capsules)</i> <i>UV-vis, HPLC-DAD method</i>		
6.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hoá học, UV-vis, TLC, HPLC-DAD, IR <i>Identification of main substances</i> <i>Chemical, UV-vis, TLC, HPLC-DAD, IR method</i>		
7.		Thử tinh khiết Phương pháp hóa học, TLC, HPLC-DAD <i>Test of purity</i> <i>Chemical, TLC, HPLC-DAD method</i>		
8.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	
9.		Xác định độ ẩm/ mất khối lượng do làm khô/ cặn sau khi bay hơi Phương pháp sấy, cất với dung môi, Karl-Fischer <i>Determination of moisture/ loss on drying/ residue on evaporation</i> <i>Drying, solvent distillation, Karl-Fischer method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Xác định tỷ trọng bằng picnomet và tỷ trọng kế <i>Determination of relative density by picnomet and hydrometer</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
11.		Xác định điểm chảy <i>Determination of melting point</i>		
12.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-vis, chuẩn độ thể tích, HPLC-DAD, chuẩn độ điện thế, <i>Assay of main substances UV-vis, volumetric titration, HPLC-DAD, potentiometric titration method</i>		
13.	Thuốc (thành phẩm dạng dung dịch) <i>Medicines (finished products in solution)</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
14.	Dược liệu Herbal	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển các nước <i>Vietnamese Pharmacopoeia, other pharmacopoeia</i>
15.		Định lượng chất chiết được <i>Assay of extractives</i>		
16.		Định lượng tinh dầu <i>Assay of volatile oil</i>		
17.		Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid hydrochloric) <i>Determination of ash (total ash, aydrochloric acid insoluble ash) content</i>		
18.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-vis, chuẩn độ thể tích, HPLC-DAD <i>Assay of main substances UV-VIS, volumetric titration, HPLC-DAD method</i>		
19.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, TLC, HPLC-DAD, soi bột, vi phẫu <i>Identification of main substances Chemical, TLC, HPLC-DAD, powder microscopy, microsurgery method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Pharmaceutical raw materials</i>	Cảm quan (độ trong và màu sắc dung dịch) <i>Appearance (clarity and colour of solution)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển các nước <i>Vietnamese Pharmacopoeia, other pharmacopoeia</i>
21.		Xác định chỉ số axit <i>Determination of acid value</i>		
22.		Xác định độ dẫn <i>Determination of conductivity</i>		
23.		Xác định chỉ số Iod <i>Determination of Iodine value</i>		
24.		Xác định chỉ số Peroxyd <i>Determination of Peroxide value</i>		
25.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value</i>		
26.		Xác định hàm lượng ethanol bằng cồn kế <i>Determination of ethanol content by glass alcoholmeter</i>		
27.		Xác định hàm lượng tro toàn phần, tro sulfat <i>Determination of total ash, sulphated ash content</i>		
28.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, UV-vis, TLC, HPLC-DAD <i>Identification of main substances Chemical, UV-vis, TLC, HPLC-DAD, method</i>		
29.		Xác định giới hạn As Phương pháp hóa học <i>Determination of limit As Chemical method</i>		
30.		Thử tinh khiết Phương pháp hóa học, TLC, HPLC-DAD <i>Test of purity Chemical, TLC, HPLC-DAD method</i>		
31.		Xác định tỷ trọng bằng picnomet và tỷ trọng kế <i>Determination of relative density by picnomet and hydrometer.</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Pharmaceutical raw materials</i>	Xác định độ ẩm/ mất khối lượng do làm khô/ cân sau khi bay hơi Phương pháp sấy, cất với dung môi, Karl-Fischer <i>Determination of moisture/ loss on drying/ residue on evaporation</i> <i>Drying, solvent distillation, Karl-Fischer method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển các nước <i>Vietnamese Pharmacopoeia, other pharmacopoeia</i>
33.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	
34.		Xác định điểm chảy <i>Determination of melting point</i>		
35.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-vis, chuẩn độ thể tích, HPLC-DAD, chuẩn độ điện thế, <i>Assay of main substances</i> <i>UV-vis, volumetric titration, HPLC-DAD, potentiometric titration method</i>		
36.	Thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc (dạng bột, lỏng) <i>Pharmaceutical, Material (power, liquid)</i>	Thử giới hạn nhiễm khuẩn (tổng số vi khuẩn hiếu khí; tổng số nấm mốc và nấm men) <i>Test for microbial contamination</i> <i>(Total aerobic bacteria, mold and yeast number)</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Cảm quan (hình thái, màu sắc) <i>Appearance (shape, color)</i>		QC001 ver 2019
2.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên, viên nang, viên nang mềm) <i>Health supplements (tablets, capsules, softgels)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		QC002 ver 2020 (Ref. USP 41:2018)
3.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		QC003 ver 2020 (Ref. USP 41:2018)
4.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	QC004 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng sirô) <i>Health supplements (syrup)</i>	Xác định tỷ trọng bằng picnomet và tỷ trọng kế <i>Determination of relative density by picnomet and hydrometer</i>		QC005 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Riboflavine content HPLC-DAD method</i>	8µg/mL	QC012 ver 2020
7.		Xác định hàm lượng Vitamin PP Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Nicotinamide content HPLC-DAD method</i>	20µg/mL	QC013 ver 2020
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên) <i>Health supplements (tablets)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		QC006 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)
9.		Xác định hàm lượng tro toàn phần <i>Determination of total ash content</i>		QC007 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)
10.		Định tính Berberin Phương pháp TLC <i>Detection of Berberin TLC method</i>	POD: 1 mg/mL	QC008 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 666

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên) <i>Health supplements (tablets)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B6 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Pyridoxine HCl content HPLC-DAD method</i>	40 µg/g	QC010 ver 2020
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên nang mềm) <i>Health supplements (softgels)</i>	Định tính Rutin Phương pháp TLC <i>Detection of Rutin TLC method</i>	POD: 2,5 mg/mL	QC009 ver 2020 (Ref. Vietnamese Pharmacopoeia V)
13.		Xác định hàm lượng Vitamin B1 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Thiamine content HPLC-DAD method</i>	100 µg/g	QC011 ver 2020
14.		Xác định hàm lượng Vitamin B12 Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Cyanocobalamin content HPLC-DAD method</i>	2,5 µg/g	QC014 ver 2020
15.		Xác định hàm lượng acid folic Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of folic acid content HPLC-DAD method</i>	25 µg/g	QC015 ver 2020
16.		Xác định hàm lượng Arginin HCl Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Arginine HCl content HPLC-DAD method</i>	0,75 mg/g	QC016 ver 2020

Ghi chú/Note:

QC ...Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

POD: Probability of Detection

Ref.: Reference

Trường hợp Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Truong Tho pharmaceutical Joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

